TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2019/DS-PT
Ngày: 12-11-2019
V/v Tranh chấp di sản thừa kế
và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng
Các hội Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Chúc Ly-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2019/TLPT-DS, ngày 30/5/2019 về việc "tranh chấp chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1970 (có mặt)
Địa chỉ: khóm X, phường Y, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1940
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1963 (có mặt)
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
3.1. Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G: Luật sư bà Nguyễn Ngọc Ng, Văn phòng luật sư V, chi nhánh tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)
3.2. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1972 (có mặt)
Địa chỉ: ấp Y, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.
3.3. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1975 (có mặt)
Địa chỉ: ấp Y, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.
3.4. Anh Nguyễn Hoàng T3, sinh năm 1960 (có mặt)
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.5. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.6. Bà Nguyễn Hồng Đ, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.7. Bà Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Y, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.8. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Y, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.9. Ông Nguyễn Quốc T4, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.10. Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3.11. Ông Tạ Đức Na, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ; ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.12. Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: khóm X, phường Y, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.13. Bà Trần Tuyết H, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.14. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện: Ông Bùi Minh T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Y, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.15. Ngân hàng C.

Người đại diện theo quyền: Ông Trần Minh L, Trưởng phòng giao dịch huyện Đ. (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà A bị đơn bà B; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hồng Đ, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Thanh T2, ông Nguyễn Hoàng Gg, ông Nguyễn Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn A trình bày: Bà và ông Nguyễn Thanh T kết hôn với nhau vào tháng 11 năm 2009. Đến ngày 22/6/2016 thì ông Nguyễn Thanh T bị tai nạn chết không để lại di chúc. Thời gian chung sống thì vợ chồng ông bà có các tài sản chung gồm: Diện tích đất 1.292,5m^2 gắn liền với căn nhà tại thửa số 71 tờ bản đồ số 54; Diện tích đất 5.610,9m^2 tại thửa số 1205 tở bản đồ số 06; Diện tích đất 7.612,2m^2 tại thửa số 482 tờ bản đồ số 06, cả ba thửa đất trên tọa lạc tại ấp C, xã L do ông Nguyễn Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất 135m^2 tại thửa đất số 535 tờ bản đồ số 16-3 do Ủy ban nhân dân thành phố Bcấp cho ông Nguyễn Thanh T và bà A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vợ chồng ông bà còn tài sản là số tiền 18.000.000đ gửi tại Ngân hàng V, Phòng giao dịch huyện Đ. Số tiền dùng để cấp bảo lãnh cho việc trả tiền điện nuôi tôm công nghiệp.

Sau khi ông Nguyễn Thanh T chết thì vợ chồng ông bà còn số nợ phải thanh toán như sau:

- Nợ Ngân hàng S –Phòng giáo dịch huyện Đ số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền này bà đã thanh toán cho Ngân hàng xong bằng nguồn tiền mượn của anh chị em.
- Nợ tiền thức ăn nuôi tôm của ông Tạ Đức N số tiền là 298.000.000đ, số tiền chưa trả.
- Tiền gốc và lãi cầm cố vàng lấy tiền đầu tư nuôi tôm: 80.000.000 đồng tại tiệm vàng K .
- Nợ bà Trần Tuyết H số tiền 517.000.000đ
- Nợ bà Trần Thị Tuyết M 509.000.000đ.

Nay bà A yêu cầu chia thừa kế như sau: Giá trị tổng số tài sản của vợ chồng bà thì bà yêu cầu được hưởng 50%, còn lại 50% thì chia đều cho các đồng thừa kế, bà yêu cầu yêu cầu chia làm 03 phần: bà một phần, mẹ chồng bà (B) một phần và con riêng của chồng bà (Nguyễn Trọng Đ) một phần.

Đối với số tiền nợ thì bà yêu cầu chia theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng, ai là người nhận thừa kế thì người đó phải có trách nhiệm trả số nợ tương ứng. Ngoài ra bà Cẩm không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà B trình bày: Bà yêu cầu Tòa án căn cứ vào các lời khai của bà có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Bà B xác định vào năm 2016 con trai bà là Nguyễn Thanh T chết không để lại di chúc nên hiện nay con dâu bà là A yêu cầu chia các di sản thừa kế gồm: giá trị đất và nhà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) số BI 863199 diện tích 1292,5m^2; phần đất nuôi trồng thủy sản theo GCNQSD đất số GI 863200 diện tích 5610,9m^2; phần đất nuôi trồng thủy sản theo GCNQSD đất số BI 863253 diện tích 7612,2m^2 và phần đất ở theo GCNQSD đất số BD 945969 diện tích 135m^2; bà A yêu cầu chia các phần nợ: Nợ Ngân hàng S, phòng giao dịch Đ số tiền vốn 250.000.000 đồng, nợ thức ăn tôm của Tạ Đức N số tiền 200.000.000 đồng, nợ cầm cố vàng lấy tiền đầu tư nuôi tôm với số tiền là 80.000.000 đồng, nợ bà Trần Tuyết H số tiền 517.000.000đ và nợ bà Trần Tuyết M số tiền 509.000.000đ đồng thì bà không đồng ý chia theo yêu cầu của Trần Tuyết C.

Lý do: 03 phần đất trong đó có 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đây là tài sản của bà. Nguồn gốc phần đất và nhà gắn liền với đất là của vợ chồng bà. Căn nhà này bà cất vào năm 2007, phần tài sản này bao gồm 03 phần đất tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu do trước đây con bà là Nguyễn Thanh T đứng tên giấy CNQSD đất là không đúng quy định của pháp luật, chứ bà không có cho Nguyễn Thanh T. Nay A yêu cầu chia di sản thừa kế thì bà không đồng ý. Đồng thời bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên, vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không đúng quy định của pháp luật.

Đối với phần đất tọa lạc tại thành phố Bạc Liêu đây thì là tài sản của vợ chồng ông T và bà A, nay bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về phần nợ giữa A và Nguyễn Thanh T thì bà không biết, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Với lý do bà không biết việc làm ăn và nợ nần của bà A và ông T như thế nào, do lúc ông T còn sống thì không có bàn bạc gì với bà.

Đồng thời bà B có yêu cầu chia số tiền bảo hiểm xã hội của ông T đã được bảo hiểm xã hội thành phố B trả là 111.404.512đ. Số tiền này bà A đã nhận xong, nay bà yêu cầu đưa vào chia di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng G, ông Nguyễn Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T2 cùng thống nhất xác định: Nguồn gốc 03 phần đất trong đó có 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đây là tài sản của cha mẹ các ông, không phải tài sản của chị A và anh T nên các ông không đồng ý chia. Những tài sản trên hiện nay mẹ ông là bà B và anh em trong gia đình anh đang quản lý, sử dụng.

Đối với phần đất tọa lạc tại thành phố B đây là tài sản riêng của Nguyễn Thanh T và B do đó các ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về phần nợ giữa A và Nguyễn Thanh T thì các ông không biết, các ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Trọng Đ trình bày: anh là con ruột của ông Nguyễn Thanh T, hiện cha anh chết có để lại các di sản và các khoản nợ như thế nào thì anh cũng không nắm rõ. Nay anh yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Nếu như anh được hưởng thừa kế thì anh đồng ý nhận, nếu cha anh có nợ thì anh đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết H trình bày: Trong thời gian bà A và ông T chung sống với nhau thì có mượn của bà các khoản tiền như sau:

+ Ngày 26/4/2011 mượn của bà 187.000.000đ, tương đương với 05 lượng vàng 24K.

+ Ngày 10/6/2012 mượn của bà 44.000.000đ, tương đương với 01 lượng vàng 24K.

+ Ngày 20/4/2014 mượn của bà 65.000.000đ, tương đương với 02 lượng vàng 24K.

+ Ngày 10/11/2015 mượn của bà 30.000.000đ, tương đương với 01 lượng vàng 24K.

+ Ngày 09/12/2015 mượn của bà 31.000.000đ, tương đương với 01 lượng vàng 24K.

Tổng cộng bà A và ông T mượn của bà 517.000.000đ. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà A và những người thừa kế của ông T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 517.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết M trình bày: Trong thời gian bà A và ông T chung sống với nhau thì có mượn của bà các khoản tiền như sau:

+ Ngày 26/4/2011 mượn của bà 300.000.000đ, tương đương với 08 lượng

vàng 24K.

+ Ngày 07/7/2012 mượn của bà 55.000.000đ, tương đương với 02 lượng vàng 18K.

+ Ngày 15/7/2014 mượn của bà 52.000.000đ, tương đương với 02 lượng vàng 18K.

+ Ngày 15/7/2015 mượn của bà 52.000.000đ, tương đương với 02 lượng vàng 18K.

+ Ngày 03/6/2016 mượn của bà 52.000.000đ, tương đương với 02 lượng vàng 18K.

Tổng cộng bà A và ông T mượn của bà 509.000.000đ. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà A và những người thừa kế của ông T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 509.000.000đ.

Ông Tạ Đức N xác định vợ chồng ông T và chị A mua thức ăn của ông còn thiếu số tiền là 298.000.000đ. Nay ông yêu cầu chị A phải trả cho ông số tiền là 298.000.000đ. Hoặc nếu di sản ông T để lại chia thừa kế thì ông yêu cầu những người nhận thừa kế phải trả cho ông số tiền 298.000.000đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Hoàng T2, ông Nguyễn Hoàng G, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Hồng Đ và ông Nguyễn Thanh T3 (tất cả là con của ông Nguyễn Văn M và bà B) thống nhất trình bày:

Trước đây cha các ông bà là Nguyễn Văn M có diện tích đất 31.950m^2 tại các thửa số 0151, 0567 và 0592 tờ bản đồ số 08 do cha các ông bà là Nguyễn Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 14/11/1995. Đến năm 2008 ông Nguyễn Văn M chết, thì ông Nguyễn Thanh T ở chung nhà với cha mẹ ông đã làm thủ tục để chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ của cha ông sang thành tên của ông Nguyễn Thanh T. Diện tích đất này là tài sản của ông Nguyễn Văn M chết để lại, chưa chia thừa kế cho các anh chị em.

Nay các ông bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà A đối với bà B, vì các diện tích đất do ông Nguyễn Thanh T đứng tên không phải là di sản thừa kế mà là tài sản của ông là Nguyễn Văn M chết để lại, các anh em trong gia đình chưa chia tài sản này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thanh Đ, ông Nguyễn Hoàng N và ông Nguyễn Quốc T2 trình bày: Các ông bà là con của ông Nguyễn Văn M và bà B. Đối với việc yêu cầu chia thừa kế của bà A đối với bà B thì các ông bà không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu chia đối với các tài sản trên. Việc ông Nguyễn Thanh T chồng của bà A đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các ông bà có biết và cũng thống nhất. Nay các ông bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện của Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày: Ông Nguyễn Thanh T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/5/2012 tại thửa số 1205 tờ bản đồ số 06, diện tích 5.610,9m^2, thửa 71 tờ bản

đồ số 54, diện tích 1.292,5m^2, ngày 11/6/2012 hộ ông Nguyễn Thanh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.612,2m^2 tại thửa số 482 tờ bản đồ số 06. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Ủy ban nhân dân huyện Đ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 658 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33 và 37 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với bà B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

2/. Chia cho bà A, bà B và anh Nguyễn Trọng Đ được hưởng các kỷ phần như sau:

2.1/. Chia cho bà A được hưởng diện tích đất 135m^2 tại thửa số 535 tờ bản đồ số 16-3, được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 23/6/2011 cho ông Nguyễn Thanh T và bà A đứng tên. Đất tọa lạc tại phường 2, thành phố Bạc Liêu, có vị trí :

+Hướng Đông giáp đường Ninh Bình cạnh dài 4,5m
+Hướng Tây giáp thửa 418 cạnh dài 4,5m
+Hướng Nam giáp thửa 534 cạnh dài 30m
+Hướng Bắc giáp thửa 536 cạnh dài 30m.

2.2/. Chia cho bà B được hưởng số tiền 18.000.000đ của ông Nguyễn Thanh T tại Ngân hàng C (Phòng giao dịch huyện Đ) và các phần đất như sau:

*Phần đất thứ nhất: tại thửa số 482 tờ bản đồ số 06 diện tích 7.612,2m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 11/6/2012, cho hộ ông Nguyễn Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí:

+Hướng Đông giáp ranh xã L (đất ông B) cạnh dài 68,9m
+Hướng Tây giáp đường đất cạnh dài 68,7m.
+Hướng Nam giáp đất ông Lý Văn S cạnh dành 118,4m.
+Hướng Bắc giáp đất ông S, ông Huỳnh Văn L cạnh dài 51,7m + 56,9m.

Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản. Trên đất không có công trình hay vật kiến trúc nào khác.

*Phần đất thứ hai: tại thửa số 1205 tờ bản đồ số 06 diện tích 5.610,9m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2012 cho ông Nguyễn Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí:

+Hướng Đông giáp kênh thủy lợi cạnh dài 68,5m
+Hướng Tây giáp ông Nguyễn Văn M cạnh dài 3,0m + 66,4m
+Hướng Nam giáp phần đất của bà Nguyễn Thị C cạnh dài 213,9m.
+Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn M cạnh dài 43,7m + 43,2m + 42,6m + 77,3m.

Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản. Trên đất không có công trình hay vật kiến trúc nào khác.

*Phần đất thứ ba: tại thửa số 71 tờ bản đồ số 54, diện tích 1.292,5m^2 (trong đó có 300m^2 thổ cư) được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2012 đứng tên ông Nguyễn Thanh T, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí:

+Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn U cạnh dài 81,4m
+Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Quốc T3 cạnh dài 79,5m
+Hướng Nam giáp đường nhựa cạnh dài 17,3m
+Hướng Bắc giáp Rạch Mũi Giá cạnh dài 15m.

Các đương sự được quyền đến cơ quan cức năng có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3/. Chia cho anh Nguyễn Trọng Đ được hưởng một kỷ phần tương ứng với số tiền 407.721.250đ. Số tiền này buộc bà B phải có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Trọng Đ.

Buộc bà B phải giao lại cho bà A số tiền chênh lệch là 10.884.900đ.

3/. Về nghĩa vụ trả nợ:

3.1/.Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho bà Trần Tuyết H số tiền 517.000.000đ, trả cho ông Tạ Đức N số tiền 298.000.000đ và trả cho bà Trần Tuyết M số tiền 67.666.800đ.

3.2/. Buộc bà B và anh Nguyễn Trọng Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền 220.666.600đ.

3.3/. Buộc bà B và anh Nguyễn Trọng Đ mỗi người có nghĩa hoàn lại cho bà A số tiền 4.531.830đ.

4/. Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc đòi chia số tiền bảo hiểm xã hội của ông Nguyễn Thanh T với số tiền là 111.404.512đ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc hủy giấy chứng nhận đất do ông Nguyễn Thanh T đứng tên tại tại thửa số 482 tờ bản đồ số 06 diện tích 7.612,2m^2, tại thửa số 1205 tờ bản đồ số 06 diện tích 5.610,9m^2, tại thửa số 71 tờ bản đồ số 54, diện tích 1.292,5m^2.

5/. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà A đối với căn nhà gắn liền với diện tích đất 1.292,5m^2 và số tiền cầm vàng là 80.000.000đ tại Tiệm vàng K.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/5/2019 nguyên đơn A kháng cáo: Bà A kháng cáo chỉ đồng ý trả cho ông Tạ Đức N số tiền ông Nguyễn Thanh T nợ tiền thức ăn nuôi tôm là 200.000.000 đồng và yêu cầu giao phần nợ ông N cho bà B trả.

Ngày 26/4/2019 bị đơn bà B kháng cáo không đồng ý trả các khoản nợ tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, yêu cầu không công nhận các diện tích đất thuộc các thửa 1205, 482, 71 là tài sản chung của ông T và bà A, yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T và bà A.

Ngày 02/5/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Trần Thị Tuyết M kháng cáo yêu cầu bà A và bà B cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 509.000.000 đồng cho bà.

Ngày 02/5/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Nguyễn Hoàng G; Nguyễn Thị R; Nguyễn Thanh T2; Nguyễn Hồng Đ; Nguyễn Thanh T1 cùng có nội dung kháng cáo: yêu cầu không công nhận các diện tích đất thuộc các thửa 1205, 482, 71 là tài sản chung của ông T và bà A, yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T và bà A

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn, người liên quan trong vụ án vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G: Ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì tài sản này là của ông M và bà B. Ông M chết, bà B định đoạt tài sản này cho ông T là không đúng vì các hàng thừa kế của ông M không thừa nhận có ký tên vào tờ họp gia đình để khướt từ tài sản, để ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Như vậy, tài sản này không phải là tài sản chung của ông T và bà A vì không có biên bản thỏa thuận xác định là tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự yêu cầu giám định chữ ký của họ trong tờ họp gia đình, từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà A, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, Trần Thị Tuyết M, Nguyễn Hoàng G; Nguyễn Thị R; Nguyễn Thanh T2; Nguyễn Hồng Đ; Nguyễn Thanh T1 sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của Luật sư, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của bà A không đồng ý trả cho ông Tạ Đức N số tiền 289.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả cho ông N số tiền 200.000.000 đồng do ông T khi còn sống mua thức ăn nuôi tôm nợ cửa hàng của ông N. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông N cung cấp các tài liệu chứng minh là các loại giấy tập học sinh có ghi chép các lần mua bán thức ăn, số tiền và tổng cộng còn nợ lại. Tuy nhiên, các tài liệu này không có chữ ký của bên mua, không có chữ ký xác nhận nợ của ông T. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông N chỉ yêu cầu bà A trả số tiền 200.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của ông Nghĩa. Do đó có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà A, buộc các hàng thừa kế của ông T có trách nhiệm thanh toán số tiền 200.000.000 đồng cho ông N.

[2] Đối với nội dung bà A kháng cáo yêu cầu bà B có trách nhiệm thanh toán khoản nợ của ông Tạ Đức N và bà Trần Thị Tuyết M do bà B đang quản lý di sản thừa kế. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện về quyền lợi các hàng thừa kế cũng như nghĩa vụ phải thực hiện do ông T để lại. Việc buộc bà A có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông N là cấp sơ thẩm đã xem xét đến khả năng thanh toán nợ, đảm bảo cho nghĩa vụ thi hành án. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A, giữ nguyên phần nhận định này của cấp sơ thẩm.

[3] Hội đồng xét xử xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà B và bà A có trách nhiệm thanh toán số tiền 509.000.000 đồng. Như đã phân tích trên cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện về quyền lợi các hàng thừa kế cũng như nghĩa vụ phải thực hiện do ông T để lại. Việc buộc bà A, bà B và anh Đ có trách nhiệm thanh toán nợ cho bà M là cấp sơ thẩm đã xem xét tương ứng với phần tài sản mà họ được chia và đảm bảo điều kiện thanh toán nợ. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà

M, giữ nguyên phần nhận định này của cấp sơ thẩm.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bà B yêu cầu không công nhận các diện tích đất thuộc các thửa 1205, 482, 71 là tài sản chung của ông T và bà A, yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T và bà A. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với các thửa đất số 1205 diện tích 5.610,9m^2 , thửa số 71 diện tích 1.292,5m^2. Tại phiên tòa sơ thẩm bà B xác nhận bà có ký tên chuyển quyền sử dụng đất cho ông T để thuận tiện cho việc làm ăn và ông T cũng được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trong hồ sơ thể hiện. Tại công văn số 1499 ngày 29/5/2019 (bút lục 314), cũng như bản tự khai ngày 14/02/2018 (bút lục 368), Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy, việc cấp giấy có đo đạc thực tế. Riêng thửa đất số 482 tờ bản đồ số 06, diện tích 7.612,2 m^2 tại Công văn số 2837/UBND ngày 24/10/2019 Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định: Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/5/2012 thể hiện tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Thanh T xin cấp đổi lại tại thửa đất số 482, tờ bản đồ 06, diện tích 7612.2m^2, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 863253 cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T là chưa phù hợp do có sai sót trong việc in tên chủ sử dụng đất.

[5] Những người con của bà B cho rằng họ không có ký tên vào biên bản khước từ thừa kế tài sản do cụ M chết để lại và không biết việc ông T kê khai đăng ký quyền sử dụng đất này, nên việc ông T đứng tên quyền sử dụng đất với 03 thửa đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu là không hợp pháp. Xét thấy, từ ngày 28/4/2009 ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do được thừa kế từ cha ruột là cụ M. Đến ngày 05/4/2012 ông T lập nhiều hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do ông đứng tên cho anh em của ông như ông Nguyễn Quốc T3, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Hoàng N tất cả anh em trong gia đình không ai phản đối hay khiếu nại là xem như đã thừa nhận quyền sử dụng đất của ông T là hợp pháp. Do đó bản án sơ thẩm nhận định ông T có quyền sử dụng hợp pháp với ba phần đất trên và quyền sử dụng đất của ông T có được trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là tài sản chung của ông T và bà A là phù hợp với quy định pháp luật Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên phần nhận định này của bản án sơ thẩm.

[6] Đối với yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T cấp vào năm 2012. Như đã phân tích trên, việc Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là đúng quy định pháp luật. nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà B.

[7] Đối với số tiền nợ của bà Trần Tuyết H là 517.000.000đ và nợ bà Trần Tuyết M 509.000.000đ. Xét thấy số nợ này được những người làm chứng như ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thanh Đ và ông Nguyễn Hoàng N là anh em ruột của ông T xác nhận có nghe lúc ông T còn sống có kể về số nợ này, bản thân bà A cũng thừa nhận có số nợ này. Mặt khác, những nhân chứng không có mâu thuẫn gì với các đương sự, lời khai của những người làm chứng xét thấy là khách quan và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có căn cứ xác định số nợ trên là có thật, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, giữ nguyên phần quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm.

[8] Xét các kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Hồng Đ, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Thanh T2, ông Nguyễn Hoàng G kháng cáo không công nhận các diện tích đất thuộc các thửa 1205, 482, 71 là tài sản chung của ông T và bà A, yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T và bà A. Xét thấy, có cùng nội dung kháng cáo với bà B đã phân tích ở trên, vì vậy không chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

[9] Xét thấy, do có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của A buộc các hàng thừa kế của ông T có nghĩa vụ thanh toán cho ông N từ 289.000.000 đồng còn 200.000.000 đồng, do đó tổng số nợ phải thực hiện nghĩa vụ của từng người thừa kế của ông T có sự thay đổi cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản bà A được nhận: 1.630.885.000 đồng
Tổng giá trị tài sản bà B được nhận: 407.721.250 đồng
Tổng giá trị tài sản anh Đ được nhận: 407.721.250 đồng
Tổng số nợ bà A phải trả: 817.333.333 đồng
Tổng số nợ bà B phải trả: 204.333.333 đồng
Tổng số nợ anh Đ phải trả: 204.333.333 đồng

Bà A có nghĩa vụ thanh toán cho bà B số tiền 517.000.000 đồng; ông N số tiền 200.000.000 đồng; bà M số tiền 100.000.000 đồng.

Bà B và anh Đ mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền: 204.500.000 đồng.

[10] Do có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A, nên phần án phí sẽ được điều chỉnh lại cụ thể như sau:

Về án phí: Bà A phải chịu án phí trên số tài sản bà được chia là (1.630.885.000 đồng – 817.333.333 đồng) = 813.551.667 đồng, án phí được tính là 36.406.550 đồng.

Án phí về nghĩa vụ trả nợ bà A phải chịu đối với số tiền 817.333.333 đồng là 36.519.999 đồng.

Tổng án phí bà A phải chịu là 36.406.550 đồng + 36.519.999 đồng = 72.926.549 đồng.

Anh Đ phải chịu án phí là : (407.721.250 đồng – 204.333.333 đồng) = 203.387.917 đồng, án phí được tính là 10.169.395 đồng.

Án phí về nghĩa vụ trả nợ anh Đ phải chịu đối với số tiền 204.333.333 đồng là 10.216.666 đồng.

Tổng án phí anh Đ phải chịu là 10.169.395 đồng + 10.216.666 đồng = 20.386.061 đồng.

Bà B là người già nên được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[11] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà A, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Mai, bà B, ông G, ông T2, ông Đ, ông T1, bà R; không có căn cứ chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm bà A không phải chịu. Bà M, ông G, ông T1, bà R, ông T2, ông Đ phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 658 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33 và 37 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà A, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M, bà B, ông Nguyễn Hoàng G, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Hồng Đ, ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị R ; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu ; sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với bà B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

2. Chia cho bà A, bà B và anh Nguyễn Trọng Đ được hưởng các kỷ phần như sau:

2.1. Chia cho bà A được hưởng diện tích đất 135m^2 tại thửa số 535 tờ bản đồ số 16-3, được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 23/6/2011 cho ông Nguyễn Thanh T và bà A đứng tên. Đất tọa lạc tại phường 2, thành phố B, có vị trí :

+Hướng Đông giáp đường Ninh Bình cạnh dài 4,5m
+Hướng Tây giáp thửa 418 cạnh dài 4,5m
+Hướng Nam giáp thửa 534 cạnh dài 30m
+Hướng Bắc giáp thửa 536 cạnh dài 30m.

2.2. Chia cho bà B được hưởng số tiền 18.000.000 đồng của ông Nguyễn Thanh T tại Ngân hàng C (Phòng giao dịch huyện Đ) và các phần đất như sau:

* Phần đất thứ nhất: Tại thửa số 482 tờ bản đồ số 06 diện tích 7.612,2m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 11/6/2012, cho hộ ông Nguyễn Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí:

+Hướng Đông giáp ranh xã L (đất ông B) cạnh dài 68,9m
+Hướng Tây giáp đường đất cạnh dài 68,7m.
+Hướng Nam giáp đất ông Lý Văn S cạnh dành 118,4m.
+Hướng Bắc giáp đất ông S, ông Huỳnh Văn L cạnh dài 51,7m + 56,9m.
Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản. Trên đất không có công trình hay vật kiến trúc nào khác.

* Phần đất thứ hai: tại thửa số 1205 tờ bản đồ số 06 diện tích 5.610,9m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2012 cho ông Nguyễn Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí:

+Hướng Đông giáp kênh thủy lợi cạnh dài 68,5m
+Hướng Tây giáp ông Nguyễn Văn M cạnh dài 3,0m + 66,4m
+Hướng Nam giáp phần đất của bà Nguyễn Thị C cạnh dài 213,9m.
+Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn M cạnh dài 43,7m + 43,2m + 42,6m + 77,3m.

Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản. Trên đất không có công trình hay vật kiến trúc nào khác.

* Phần đất thứ ba: tại thửa số 71 tờ bản đồ số 54, diện tích 1.292,5m^2 (trong đó có 300m^2 thổ cư) được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2012 đứng tên ông Nguyễn Thanh T, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí:

+Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn U cạnh dài 81,4m
+Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Quốc T3 cạnh dài 79,5m
+Hướng Nam giáp đường nhựa cạnh dài 17,3m
+Hướng Bắc giáp Rạch Mũi Giá cạnh dài 15m.

Các đương sự được quyền đến cơ quan cức năng có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Chia cho anh Nguyễn Trọng Đ được hưởng một kỷ phần tương ứng với số tiền 407.721.250 đồng. Số tiền này buộc bà B phải có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Trọng Đ.

Buộc bà B phải giao lại cho bà A số tiền chênh lệch là 10.884.900 đồng.

3. Về nghĩa vụ trả nợ:

3.1.Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho bà Trần Tuyết H số tiền 517.000.000 đồng, trả cho ông Tạ Đức N số tiền 200.000.000 đồng và trả cho bà Trần Tuyết M số tiền 100.000.000 đồng.

3.2. Buộc bà B và anh Nguyễn Trọng Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền 204.500.000 đồng.

3.3. Buộc bà B và anh Nguyễn Trọng Đ mỗi người có nghĩa hoàn lại cho bà A số tiền 4.531.830 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc đòi chia số tiền bảo hiểm xã hội của ông Nguyễn Thanh T với số tiền là 111.404.512 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc hủy giấy chứng nhận đất do ông Nguyễn Thanh T đứng tên tại tại thửa số 482 tờ bản đồ số 06 diện tích 7.612,2m^2, tại thửa số 1205 tờ bản đồ số 06 diện tích 5.610,9m^2, tại thửa số 71 tờ bản đồ số 54, diện tích 1.292,5m^2.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà A đối với căn nhà gắn liền với diện tích đất 1.292,5m^2 và số tiền cầm vàng là 80.000.000đ tại Tiệm vàng K.

6. Về án phí :

Bà A phải chịu án phí là 72.926.549 đồng, nhưng được đối trừ số tiền bà A đã nộp tiền tạm ứng án phí 14.333.300 đồng theo biên lai thu số 0006617 ngày 02/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà A còn phải nộp tiếp số tiền 58.593.249 đồng.

Anh Nguyễn Trọng Đ phải chịu án phí có giá ngạch là 20.386.061 đồng.

Miễn toàn bộ tiền án phí cho bà B.

Hoàn lại cho bà Trần Tuyết H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.340.000 đồng theo biên lai thu số 0011449 ngày 08/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn lại cho bà Trần Tuyết M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.180.000 đồng theo biên lai thu số 0011450 ngày 08/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng bà A không phải chịu. Bà A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0003586 ngày 03/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được hoàn lại toàn bộ.

Án phí dân sự phúc thẩm bà M, ông G, ông T2, ông Đ, ông T1, bà R mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Bà M, ông G, ông T2, ông Đ, ông T1, bà R mỗi người phải chịu 300.000 đồng tại các biên lai thu số 0003577 ngày 26/4/2019 0003580 ngày 02/5/2019 ; 0003581 ngày 02/5/2019 ; 0003582 ngày 02/5/2019 ; 0003583 ngày 02/5/2019 ; 0003585 ngày 03/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu án phí toàn bộ.

7. Về chi phí đo đạc, định giá đất tranh chấp là 1.350.000 đồng bà A đã dự nộp, đã chi phí hết không được hoàn lại.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tài khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện ĐH (01 bản);
- CCTHADS huyện ĐH (01 bản);
- Các đương sự (18 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thanh Dũng